Signature Not Verified
Được ký bởi LÊ TRỌNG CƯỜNG
Ngày ký: 14.08.2017 10:03

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017
và kết thúc vào ngày 30/06/2017

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1359 /CBTT-TMD

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

V/v Công bố BCTC bán niên soát xét năm 2017

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 033.3868.271; 033.3868.372; Fax: 033.3868.276.
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Lê Trọng Cường.

6. Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2017 của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin được lập ngày /8/2017.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập.

7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2017 của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin: **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT (Hg3).

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG VINACOMIN

Nguyễn Quê Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

Số: 1355/TMD-KT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 30 tháng 6 năm 2017 do Công ty tự lập so với số liệu Kiểm toán độc lập đã ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

I. Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo tự lập: 3.502.299.856 đ.
II. Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo sau kiểm toán: 5.371.869.891 đ.
III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo sau kiểm toán:

(Đvị: đồng)

TT	Nội dung	Số tiền
I	**Các nội dung làm tăng(+)/giảm (-) doanh thu trước thuế:**	**0**
II	**Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) chi phí trước thuế:**	**(1.869.570.035)**
1	Điều chỉnh chi phí trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.869.570.035)
III	**Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận trước thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (I-II)**	**1.869.570.035**
IV	**Chi phí thuế TNDN hiện hành trước Kiểm toán**	**715.595.971**
V	**Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hiện hành**	**432.346.996**
VI	**Chi phí thuế TNDN hiện hành sau Kiểm toán**	**1.147.942.967**

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Trân trọng!

***Nơi nhận:**
-Như trên;
-Lưu KT, VPTH.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG VINACOMIN

Nguyễn Quế Thanh

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2 - 5
2.	**Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ**	6 - 7
3.	**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét**	
	- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
	- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 9 ngày 13/04/2017, vốn điều lệ của Công ty là 214.183.460.000 VND được chia thành 21.418.346 cổ phần, danh sách cụ thể như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	11.571.854	54,03%
Cổ đông khác	9.846.492	45,97%
Tổng cộng	**21.418.346**	**100%**

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 3/4/2017)	(i)
- Ông Nguyễn Văn Dậu	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 2/4/2017)	(i)
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Ủy viên (từ ngày 3/4/2017)	(i)
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Ủy viên (đến ngày 2/4/2017)	(i)
- Ông Bùi Văn Kiểm	Ủy viên	
- Bà Phạm Thị Hải	Ủy viên	
- Ông Vadym D'omin	Ủy viên	

(i) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2017 và nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/NQ-HĐQT ngày 03/4/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Giám đốc (từ ngày 3/4/2017)	(ii)
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Giám đốc (đến ngày 2/4/2017)	(ii)
- Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc	
- Ông Tạ Văn Bền	Phó Giám đốc	
- Ông Bùi Văn Kiểm	Phó Giám đốc	
- Ông Hòa Quang Trung	Phó Giám đốc	
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Phó Giám đốc	

(ii) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2017 và nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/NQ-HĐQT ngày 03/4/2017.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Xuân Bách	Trưởng ban
- Bà Dương Hải Yến	Ủy viên
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Ủy viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2017

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG VINACOMIN

Nguyễn Quế Thanh

Số: 08 /2017/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

***Kính gửi*: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 10/08/2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 được trình bày từ trang 8 đến trang 50 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.D.N: 0313440640 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0740-2016-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**230.641.935.907**	**382.353.470.846**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.720.371.610**	**2.812.785.841**
Tiền	111	5.1	2.720.371.610	2.812.785.841
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**182.980.327.970**	**337.716.223.352**
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	158.860.862.311	314.723.344.647
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.600.576.516	4.976.725.241
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	20.518.889.143	18.016.153.464
Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**33.170.018.097**	**31.904.545.794**
Hàng tồn kho	141		33.170.018.097	31.904.545.794
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.771.218.230**	**9.919.915.859**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	11.771.218.230	8.607.625.679
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	-	1.312.290.180
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**989.233.397.421**	**937.473.723.844**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**20.824.011.010**	**18.912.415.729**
Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.300.000.040	5.300.000.040
Phải thu dài hạn khác	216		15.524.010.970	13.612.415.689
Tài sản cố định	**220**		**514.242.921.516**	**537.095.773.382**
TSCĐ hữu hình	221	5.7	514.242.921.516	537.095.773.382
- Nguyên giá	222		1.709.915.740.918	1.655.324.063.326
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(1.195.672.819.402)	(1.118.228.289.944)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**86.047.145.017**	**106.094.003.138**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	86.047.145.017	106.094.003.138
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**15.044.797.864**	**9.067.141.030**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254	5.2	(6.754.202.136)	(12.731.858.970)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**353.074.522.014**	**266.304.390.565**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	353.074.522.014	266.304.390.565
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.219.875.333.328**	**1.319.827.194.690**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**990.234.133.564**	**1.075.045.018.546**
Nợ ngắn hạn	**310**		**446.409.244.868**	**556.075.771.896**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	95.674.649.878	160.652.579.946
Người mua trả tiền trước	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	22.584.660.492	32.858.953.212
Phải trả người lao động	314		46.087.729.525	84.600.157.670
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	3.843.743.936	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	9.653.165.684	8.345.836.142
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	212.143.914.265	254.433.548.033
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	39.063.831.022	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.357.550.066	15.184.696.893
Nợ dài hạn	**330**		**543.824.888.696**	**518.969.246.650**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	543.824.888.696	518.969.246.650
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**229.641.199.764**	**244.782.176.144**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.15**	**222.257.534.711**	**237.398.511.091**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.850.147.787	1.058.478.200
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.223.926.924	22.156.572.891
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	22.156.572.891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.223.926.924	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**7.383.665.053**	**7.383.665.053**
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		7.383.665.053	7.383.665.053
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.219.875.333.328**	**1.319.827.194.690**

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM CẨM HẢI	PHẠM THỊ HẢI	Nguyễn Quế Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG VINACOMIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**703.577.853.718**	**719.158.279.626**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	**10**		**703.577.853.718**	**719.158.279.626**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	609.038.667.343	624.898.773.257
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**94.539.186.375**	**94.259.506.369**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	391.840.423	116.319.287
Chi phí tài chính	22	6.4	24.528.745.242	21.899.525.163
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*30.506.402.076*	*18.013.051.887*
Chi phí bán hàng	24	6.7	7.125.915.834	6.841.573.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	57.953.412.679	60.282.887.966
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.322.953.043**	**5.351.839.345**
Thu nhập khác	31	6.5	48.916.848	515.303.365
Chi phí khác	32	6.6	-	2.990.222.338
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**48.916.848**	**(2.474.918.973)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.371.869.891**	**2.876.920.372**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.147.942.967	1.154.265.191
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**4.223.926.924**	**1.722.655.181**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.10**	**197**	**114**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**-**	**-**

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM CẨM HẢI	PHẠM THỊ HẢI	Nguyễn Quế Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**5.371.869.891**	**2.876.920.372**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		77.444.529.458	66.077.118.223
Các khoản dự phòng	03		33.086.174.188	90.877.289.986
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(391.840.423)	(116.319.287)
Chi phí lãi vay	06		30.506.402.076	18.013.051.887
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**146.017.135.190**	**177.728.061.181**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		154.136.590.281	206.818.373.338
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(1.265.472.303)	724.233.122
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(120.898.828.352)	(330.839.417.919)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(89.933.724.000)	(106.786.944.739)
Tiền lãi vay đã trả	14		(30.506.402.076)	(18.010.804.110)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.479.991.243)	(2.834.890.137)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.850.025.000)	(4.747.692.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**50.219.282.497**	**(77.949.081.644)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(27.562.581.319)	(21.737.444.864)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		391.840.423	116.319.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(27.170.740.896)**	**(21.621.125.577)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	240.574.584.943	312.914.387.399
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(258.008.576.665)	(212.895.153.421)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.706.964.110)	(3.050.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(23.140.955.832)**	**100.016.183.338**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(92.414.231)**	**445.976.117**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.812.785.841**	**3.036.395.157**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**2.720.371.610**	**3.482.371.274**

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM CẨM HẢI	PHẠM THỊ HẢI	Nguyễn Quế Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than; Xây dựng các công trình mỏ. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3.662 người, trong đó số nhân viên quản lý là 54 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn đế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh

toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu	Giá đích danh
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Chi phí SXKD dở dang khác	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc:	6 - 25 năm
-	Máy móc thiết bị	6 - 10 năm
-	Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
-	Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 (một) năm trở xuống (hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm (hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009..

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), phí bảo hiểm, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phi phí đền bù giải phóng mặt bằng. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11 Chi phí phải phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí phối hợp, phí sử dụng thương hiệu và chi phí phải trả khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí (chi phí bóc đất hụt hệ số, chi phí mét lò đào hụt hệ số, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101203 điều chỉnh lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 13 tháng 04 năm 2017, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	115.718.540.000	115.718.540.000	100%
Các cổ đông khác	98.464.920.000	98.464.920.000	100%
Cộng	**214.183.460.000**	**214.183.460.000**	**100%**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính

cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền

		30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	830.259.944	72.074.009
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	1.890.111.666	2.740.711.832
Cộng		**2.720.371.610**	**2.812.785.841**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2017 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		830.259.944
Cộng		**830.259.944**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2017 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		1.890.111.666
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		*91.639.240*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		*111.881.748*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		*54.951.948*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		*1.522.319.712*
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh		*50.598.723*
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		*18.810.648*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		*981.688*
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		*4.938.578*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		*33.989.381*
Cộng		**1.890.111.666**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2017 (VND)			01/01/2017 (VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**21.799.000.000**	**15.044.797.864**	**(6.754.202.136)**	**21.799.000.000**	**10.678.893.015**	**(11.120.106.985)**
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV:	21.799.000.000	15.044.797.864	(6.754.202.136)	21.799.000.000	9.067.141.030	(12.731.858.970)
Tỷ lệ vốn năm giữ: 1,11%						
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 1,11%						
Bên liên quan:						
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	15.044.797.864	(6.754.202.136)	21.799.000.000	9.067.141.030	(12.731.858.970)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.3. Phải thu khách hàng

		30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a.	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**158.860.862.311**	**314.723.344.647**
	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	155.139.232.149	246.104.512.327
	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.033.305.998	36.811.451.570
	Các khoản phải thu khách hàng khác	2.688.324.164	31.807.380.750
b.	**Phải thu của khách hàng dài hạn**	-	-
	Cộng	**158.860.862.311**	**314.723.344.647**

5.4. Phải thu khác

		30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.	**Ngắn hạn**	**20.518.889.143**	-	**18.016.153.464**	-
	Tiền đất tái định cư	13.907.720.000	-	13.907.720.000	-
	Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000	-	935.798.000	-
	Tiền thuốc khám chữa bệnh	1.454.443.053	-	533.942.207	-
	Dự án khu tái định cư do di dời dân	2.504.929.850	-	2.504.929.850	-
	Phải thu khác	1.715.998.240	-	133.763.407	-
b.	**Dài hạn**	**15.524.010.970**	-	**13.612.415.689**	-
	Ký quỹ bảo vệ môi trường	15.524.010.970	-	13.612.415.689	-
	Ứng vốn trồng rừng	-	-	-	-
	Cộng	**36.042.900.113**	-	**31.628.569.153**	-

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.450.518.709	-	11.732.175.908	-
Công cụ, dụng cụ	33.305.000	-	8.648.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.242.481.982	-	15.604.113.625	-
Thành phẩm	4.443.712.406	-	4.559.608.261	-
Cộng	**33.170.018.097**	**-**	**31.904.545.794**	**-**

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**86.047.145.017**	**106.094.003.138**
-	Mua sắm	3.903.653.793	27.284.381.619
-	Chi phí xây dựng cơ bản	81.542.775.625	78.809.621.519
	Dự án khai thác xuống sâu giai đoạn 2	*3.990.292.101*	*3.343.473.921*
	Dự án công trình nhà ở công nhân	*76.732.039.097*	*74.643.884.989*
	Dự án thoát nước mỏ hầm lò	*428.392.609*	*392.051.818*
	Các dự án khác	*392.051.818*	*430.210.791*
-	Sửa chữa	600.715.599	-
	Cộng	**86.047.145.017**	**106.094.003.138**

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	936.247.715.395	437.264.856.423	240.435.977.379	41.375.514.129	-	1.655.324.063.326
- Mua trong kỳ	-	54.167.453.151	-	424.224.441	-	54.591.677.592
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	87.245.414	1.591.226	-	88.836.640
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(88.836.640)	-	-	-	(88.836.640)
Số dư cuối kỳ	**936.247.715.395**	**491.343.472.934**	**240.523.222.793**	**41.801.329.796**	**-**	**1.709.915.740.918**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	680.142.661.782	239.978.276.051	160.095.052.625	38.012.299.486	-	1.118.228.289.944
- Khấu hao trong kỳ	32.608.112.275	29.238.128.014	13.583.929.335	2.014.359.834	-	77.444.529.458
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**712.750.774.057**	**269.216.404.065**	**173.678.981.960**	**40.026.659.320**	**-**	**1.195.672.819.402**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**256.105.053.613**	**197.286.580.372**	**80.340.924.754**	**3.363.214.643**	**-**	**537.095.773.382**
Tại ngày cuối kỳ	**223.496.941.338**	**222.127.068.869**	**66.844.240.833**	**1.774.670.476**	**-**	**514.242.921.516**
- Thế chấp, cầm cố						242.034.764.744
- Đã KH hết, đang sử dụng						693.863.683.749
- Chờ thanh lý						-

5.8. Chi phí trả trước

		30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**11.771.218.230**	**8.607.625.679**
	Chi phí công cụ, dụng cụ	1.004.518.081	1.740.525.354
	Chi phí mua bảo hiểm	455.410.759	372.247.902
	Chi phí sửa chữa	1.498.569.590	6.494.852.423
	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	8.812.719.800	-
b.	**Dài hạn**	**353.074.522.014**	**266.304.390.565**
	Chi phí công cụ, dụng cụ	4.510.549.074	6.728.935.937
	Chi phí SCL tài sản cố định	11.609.846.693	11.930.194.841
	Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	325.917.127.877	235.986.871.341
	Phí sử dụng tài liệu	11.036.998.370	11.658.388.446
	Cộng	**364.845.740.244**	**274.912.016.244**

5.9. Vay và nợ tài chính ngắn hạn

		01/01/2017 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a.	**Gốc vay ngắn hạn**	**87.777.875.772**	**87.777.875.772**	**146.072.083.957**	**160.914.035.861**	**72.935.923.868**	**72.935.923.868**
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*37.400.000.000*	*37.400.000.000*	*81.040.440.024*	*79.993.866.089*	*38.446.573.935*	*38.446.573.935*
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*50.377.875.772*	*50.377.875.772*	*38.989.349.933*	*54.877.875.772*	*34.489.349.933*	*34.489.349.933*
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	*26.042.294.000*	*26.042.294.000*	-	-
b.	**Gốc vay dài hạn**	**685.624.918.911**	**685.624.918.911**	**94.502.500.986**	**97.094.540.804**	**683.032.879.093**	**683.032.879.093**
	Từ 1 năm đến 5 năm	2.668.800.000	2.668.800.000	-	444.800.000	2.224.000.000	2.224.000.000
	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	*2.668.800.000*	*2.668.800.000*	-	*444.800.000*	*2.224.000.000*	*2.224.000.000*
	Từ 5 năm đến 10 năm	377.899.772.381	377.899.772.381	-	81.028.310.864	296.871.461.517	296.871.461.517
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*98.794.560.000*	*98.794.560.000*		*19.572.880.000*	*79.221.680.000*	*79.221.680.000*
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*101.205.950.625*	*101.205.950.625*	-	*31.216.000.000*	*69.989.950.625*	*69.989.950.625*
	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	*99.675.261.756*	*99.675.261.756*	-	*15.903.430.864*	*83.771.830.892*	*83.771.830.892*
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	*6.344.000.000*	*6.344.000.000*	-	*6.344.000.000*	-	-
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*71.880.000.000*	*71.880.000.000*		*7.992.000.000*	*63.888.000.000*	*63.888.000.000*
	Trên 10 năm	305.056.346.530	305.056.346.530	94.502.500.986	15.621.429.940	383.937.417.576	383.937.417.576
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*305.056.346.530*	*305.056.346.530*	*94.502.500.986*	*15.621.429.940*	*383.937.417.576*	*383.937.417.576*
	Cộng	**773.402.794.683**	**773.402.794.683**	**240.574.584.943**	**258.008.576.665**	**755.968.802.961**	**755.968.802.961**

		01/01/2017 (VND)		30/06/2017 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c.	**Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC**	**166.655.672.261**	**166.655.672.261**	**139.207.990.397**	**139.207.990.397**
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	33.145.760.000	33.145.760.000	27.145.760.000	27.145.760.000
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	80.293.810.505	80.293.810.505	69.398.199.505	69.398.199.505
	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	30.894.101.756	30.894.101.756	26.692.030.892	26.692.030.892
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	6.344.000.000	6.344.000.000	-	-
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15.978.000.000	15.978.000.000	15.972.000.000	15.972.000.000
d.	**Số dư tại thời điểm lập BCTC**	**773.402.794.683**	**773.402.794.683**	**755.968.802.961**	**755.968.802.961**
d.1	Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	254.433.548.033	254.433.548.033	212.143.914.265	212.143.914.265
d.2	Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	518.969.246.650	518.969.246.650	543.824.888.696	543.824.888.696

5.10. Phải trả người bán

		30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**	**95.674.649.878**	**95.674.649.878**	**160.652.579.946**	**160.652.579.946**
	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	9.716.348.857	9.716.348.857	2.849.105.091	2.849.105.091
	Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin	880.476.575	880.476.575	1.417.222.743	1.417.222.743
	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	12.575.931.192	12.575.931.192	8.317.244.634	8.317.244.634
	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	-	14.749.295.847	14.749.295.847
	Công ty CP xuất nhập khẩu Than – Vinacomin	2.371.096.800	2.371.096.800	16.949.264.300	16.949.264.300
	Phải trả cho các đối tượng khác	70.130.796.454	70.130.796.454	116.370.447.331	116.370.447.331
b.	**Các khoản phải trả người bán dài hạn**	-	-	-	-
	Cộng	**95.674.649.878**	**95.674.649.878**	**160.652.579.946**	**160.652.579.946**

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		01/01/2017 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017 (VND)
a.	**Phải nộp**				
	Thuế giá trị gia tăng	5.375.887.623	51.620.665.076	48.786.581.083	8.209.971.616
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.923.959.431	1.147.942.967	5.479.991.243	591.911.155
	Thuế thu nhập cá nhân	-	824.839.258	526.207.018	298.632.240
	Thuế tài nguyên	21.064.826.158	73.311.026.381	81.923.387.058	12.452.465.481
	Thuế đất và tiền thuê đất	-	1.943.211.723	1.943.211.723	-
	Các loại thuế khác	2.440.000	14.460.000	14.640.000	2.260.000
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.491.840.000	110.361.698.000	110.824.118.000	1.029.420.000
	Cộng	**32.858.953.212**	**239.223.843.405**	**249.498.136.125**	**22.584.660.492**
b.	**Phải thu**				
	Thuế thu nhập cá nhân	1.312.290.180	1.312.290.180	-	-
	Cộng	**1.312.290.180**	**1.312.290.180**	**-**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.12. Chi phí phải trả

		30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**3.843.743.936**	-
	Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	2.111.275.448	-
	Quy chế phối hợp	430.500.000	-
	Chi phí phải trả khác	1.301.968.488	-
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**3.843.743.936**	-

5.13. Phải trả khác

			30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a.	**Ngắn hạn**		**9.653.165.684**	**8.345.836.142**
	Kinh phí công đoàn		591.189.678	110.863.268
	Kinh phí Đảng		116.940.183	33.704.757
	Các khoản phải trả, phải nộp khác		899.840.550	698.909.460
	Phả trả phân xưởng dời sống		4.139.485.522	4.139.485.522
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	(i)	3.905.709.751	4.443.696.815
b.	**Dài hạn**		-	-
	Cộng		**9.653.165.684**	**8.345.836.142**

(i) Số dư chi tiết phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2017 bao gồm:

	30/06/2017 (VND)
Tiền thuế của những CN nghỉ hưu	522.113.538
Quỹ tương trợ rủi ro	455.586.240
Tiền đất tái định cư	700.000.000
Quỹ hoạt động xã hội	925.365.987
Phải trả khác	1.302.643.986
Cộng	**3.905.709.751**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.14. Dự phòng phải trả

		30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**39.063.831.022**	-
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	5.250.000.000	-
	Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	16.936.195.875	-
	Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	16.877.635.147	-
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**39.063.831.022**	-

5.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**150.839.520.000**	**11.263.667.234**	**53.138.750.966**	**85.524.480**	**215.327.462.680**
Tăng vốn trong năm trước	63.343.940.000	-	-	-	63.343.940.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	22.071.048.411	22.071.048.411
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(11.263.667.234)	(52.080.272.766)	-	(63.343.940.000)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	**214.183.460.000**	**-**	**1.058.478.200**	**22.156.572.891**	**237.398.511.091**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.223.926.924	4.223.926.924
Tăng khác	-	-	2.791.669.587	-	2.791.669.587
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận				(22.156.572.891)	(22.156.572.891)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**214.183.460.000**	**-**	**3.850.147.787**	**4.223.926.924**	**222.257.534.711**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	115.718.540.000	115.718.540.000
Vốn góp của đối tượng khác	98.464.920.000	98.464.920.000
Cộng	**214.183.460.000**	**214.183.460.000**

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	214.183.460.000	150.839.520.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	63.343.940.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	214.183.460.000	214.183.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**12.851.007.600**	**-**

Cổ phiếu

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**21.418.346**	**21.418.346**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**21.418.346**	**21.418.346**
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thong	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**21.418.346**	**21.418.346**
Cổ phiếu phổ thong	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	3.850.147.787	1.058.478.200

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**703.577.853.718**	**719.158.279.626**
Doanh thu bán hàng	701.101.727.185	718.901.089.203
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.476.126.533	257.190.423

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	608.124.629.801	624.820.608.508
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	914.037.542	78.164.749
Cộng	**609.038.667.343**	**624.898.773.257**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lãi tiền gửi	391.840.423	116.319.287
Cộng	**391.840.423**	**116.319.287**

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lãi tiền vay	30.506.402.076	18.013.051.887
Dự phòng (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.977.656.834)	3.886.473.276
Cộng	**24.528.745.242**	**21.899.525.163**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Nhượng vật tư, bán phế liệu thu hồi	-	-
Thu nhập quà biếu, tặng	-	336.000.000
Các khoản khác	48.916.848	179.303.365
Cộng	**48.916.848**	**515.303.365**

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Phí sử dụng tài liệu địa chất	-	2.835.203.978
Các khoản bị phạt	-	15.401.603
Các khoản khác	-	139.616.757
Cộng	**-**	**2.990.222.338**

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
a.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**57.953.412.679**	**60.282.887.966**
	Chi phí nhân viên	21.510.219.030	23.376.319.288
	Chi phí khác bằng tiền	32.667.472.789	33.481.993.493
	Các khoản khác	3.775.720.860	3.424.575.185
b.	**Chi phí bán hàng**	**7.125.915.834**	**6.841.573.182**
	Chi phí nhân viên	2.625.333.566	3.531.226.232
	Chi phí vật liệu	3.011.195.851	2.142.683.396
	Các khoản khác	1.489.386.417	1.167.663.554
c.	**Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**	-	-
	Cộng	**65.079.328.513**	**67.124.461.148**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.069.874.650	126.813.752.020
Chi phí nhân công	225.976.058.565	239.361.299.833
Chi phí khấu hao TSCĐ	77.444.529.458	66.077.118.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.234.135.898	58.217.137.407
Chi phí khác bằng tiền	242.904.944.439	225.395.370.634
Cộng	**700.629.543.010**	**715.864.678.117**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.371.869.891	2.876.920.372
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	367.844.945	2.894.405.581
Chi phí sử dụng tài liệu địa chất 2015	-	*2.835.203.978*
Thù lao hội đồng quản trị	*75.680.000*	*43.800.000*
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	*15.401.603*
Chi phí không đúng kỳ	*292.164.945*	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.739.714.836	5.771.325.953
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	5.739.714.836	5.771.325.953
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.147.942.967	1.154.265.191
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.147.942.967**	**1.154.265.191**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**4.223.926.924**	**1.722.655.181**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.418.346	15.083.952
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**197**	**114**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 240.574.584.943 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 258.008.576.665 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.720.371.610	-	2.720.371.610
Phải thu khách hàng	158.860.862.311	-	158.860.862.311
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	20.518.889.143	15.524.010.970	36.042.900.113
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(6.754.202.136)	(6.754.202.136)
Tổng cộng	**182.100.123.064**	**30.568.808.834**	**212.668.931.898**
Ngày 30/06/2017			
Các khoản vay và nợ	212.143.914.265	543.824.888.696	755.968.802.961
Phải trả người bán	95.674.649.878	-	95.674.649.878
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	36.081.570.112	-	36.081.570.112
Tổng cộng	**343.900.134.255**	**543.824.888.696**	**887.725.022.951**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(161.800.011.191)**	**(513.256.079.862)**	**(675.056.091.053)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.812.785.841	-	2.812.785.841
Phải thu khách hàng	314.723.344.647	-	314.723.344.647
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	18.016.153.464	13.612.415.689	31.628.569.153
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(12.731.858.970)	(12.731.858.970)
Tổng cộng	**335.552.283.952**	**22.679.556.719**	**358.231.840.671**
Các khoản vay và nợ	254.433.548.033	518.969.246.650	773.402.794.683
Phải trả người bán	160.652.579.946	-	160.652.579.946
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	125.804.947.024	-	125.804.947.024
Tổng cộng	**540.891.075.003**	**518.969.246.650**	**1.059.860.321.653**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(205.338.791.051)**	**(496.289.689.931)**	**(701.628.480.982)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	*158.860.862.311*	*314.723.344.647*	*158.860.862.311*	*314.723.344.647*
Các khoản phải thu khác	*36.042.900.113*	*31.628.569.153*	*36.042.900.113*	*31.628.569.153*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư dài hạn	*21.799.000.000*	*21.799.000.000*	*15.044.797.864*	*9.067.141.030*
Tiền và các khoản TĐT	*2.720.371.610*	*2.812.785.841*	*2.720.371.610*	*2.812.785.841*
Tổng cộng	**219.423.134.034**	**370.936.699.641**	**212.668.931.898**	**358.231.840.671**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	*755.968.802.961*	*773.402.794.683*	*755.968.802.961*	*773.402.794.683*
Phải trả người bán	*95.674.649.878*	*160.652.579.946*	*95.674.649.878*	*160.652.579.946*
Phải trả khác	*36.081.570.112*	*125.804.947.024*	*36.081.570.112*	*125.804.947.024*
Tổng cộng	**887.725.022.951**	**1.059.860.321.653**	**887.725.022.951**	**1.059.860.321.653**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động Khác VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016			
Doanh thu	717.683.051.305	1.475.228.321	719.158.279.626
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	624.820.608.508	78.164.749	624.898.773.257
Lợi nhuận gộp	**92.862.442.797**	**1.397.063.572**	**94.259.506.369**
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017			
Doanh thu	701.101.727.185	2.476.126.533	703.577.853.718
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	608.124.629.801	914.037.542	609.038.667.343
Lợi nhuận gộp	**92.977.097.384**	**1.562.088.991**	**94.539.186.375**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% sở hữu
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	54,03%
Ông Phạm Công Hương	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT (từ 3/4/2017)	0,00016%
Ông Nguyễn Văn Dậu	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 2/4/2017)	
Ông Nguyễn Quế Thanh	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Giám đốc công ty (từ ngày 3/4/2017)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Tên gọi	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% sở hữu
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Hà Nội	Ủy viên HĐQT, Giám đốc công ty (đến ngày 2/4/2017)	0,013%
Ông Bùi Văn Kiểm	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,016%
Bà Phạm Thị Hải	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Kế toán trưởng công ty	0,015%
Ông Vadym D'omin	Thụy Sỹ	Ủy viên HĐQT	
Ông Vũ Tiến Quang	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Ông Tạ Văn Bền	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Văn Kiểm	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Ông Hòa Quang Trung	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Trọng Hiệp	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Bách	Quảng Ninh	Kiểm soát viên	
Ông Nguyễn Thế Hanh	Quảng Ninh	Kiểm soát viên	
Bà Dương Hải Yến	Quảng Ninh	Kiểm soát viên	
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty Xây dựng Mỏ Hầm Lò 1 – Vinacomin	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty CP vật tư TKV	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Trung tâm cấp Cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Tên gọi	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% sở hữu
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty TNHH Một thành viên môi trường - TKV	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Trung tâm an toàn mỏ	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty CP tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
CN Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI tại Hà Nội	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng – VVMI	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty than Hòn Gai – TKV	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - CN Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh đá quý Việt Nhật - Vimico	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI - CN Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Thanh Hóa	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP	Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn	
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn	

Số dư tại ngày 30/06/2017 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với bên liên quan
- Phụ lục 02: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan;
- Phụ lục 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị là bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong năm.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	689.686.977
Thù lao của Hội đồng quản trị,	44.160.000
Thù lao của Ban kiểm soát	50.400.000
Tổng cộng	**784.246.977**

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM CẨM HẢI	PHẠM THỊ HẢI	Nguyễn Quế Thanh

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

STT	ĐƠN VỊ MUA THAN	TỔNG SỐ		THAN SẠCH		NGUYÊN KHAI QUY SẠCH	
		Sản lượng	Thành tiền	Sản lượng	Thành tiền	Sản lượng	Thành tiền
1	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	458.919,29	608.957.077.338	-	-	458.919,29	608.957.077.338
2	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	78.961,53	92.144.649.847	78.961,53	92.144.649.847	-	-
	Tổng cộng	**537.880,82**	**701.101.727.185**	**78.961,53**	**92.144.649.847**	**458.919,29**	**608.957.077.338**

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM CẨM HẢI	PHẠM THỊ HẢI	Nguyễn Quế Thanh

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	11.897.613.270	
2	Công ty CP vật tư TKV	17.198.312.630	
3	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	681.636.141	
4	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	377.350.758	
5	Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	465.285.900	
6	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	4.695.036.848	
7	Công ty Cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	3.175.066.247	
8	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	659.505.000	
9	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	2.135.938.000	
10	Công ty CP Du Lịch và TM - Vinacomin - CN Vân Long	1.519.156.982	
11	Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin	450.805.593	
12	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	3.289.834.827	
13	Trung tâm cấp Cứu mỏ - Vinacomin	305.800.000	
14	Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	1.302.225.000	
15	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	1.150.207.975	
16	Công ty TNHH 1 thành viên môi trường - TKV	4.103.212.840	
17	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	24.780.624.142	
18	Công ty than Khe Chàm - TKV	58.320.000	
19	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	4.433.286.264	
20	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	17.251.500	
21	Trung tâm an toàn mỏ	680.643.259	
22	Viện cơ khí năng lượng và mỏ -Vinacomin	102.690.000	
23	CN Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI tại Hà Nội	634.600.000	
24	Trường cao đẳng than - khoáng sản Việt Nam	1.673.173.468	4.268.880
25	Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI - CN Tổng	71.280.000	
26	Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP		1.015.580.000
	Tổng cộng	**85.858.856.644**	**1.019.848.880**

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM CẨM HẢI	PHẠM THỊ HẢI	Nguyễn Quế Thanh

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
A	**CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN**		
I	**Nợ phải thu**	**158.797.955.929**	**325.000.000**
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	155.139.232.149	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.033.305.998	-
3	Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	2.625.417.782	-
4	Công ty CP Tư vấn ĐT mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	325.000.000
II	**Nợ phải trả**	**-**	**46.400.022.948**
1	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	977.488.128
2	Công ty CP Vật tư TKV	-	9.716.348.857
3	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	852.104.736
4	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	-	149.524.296
5	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	1.854.830.562
6	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	744.234.070
7	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	2.382.637.920
8	Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin	-	880.476.575
9	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	3.072.069.607
10	Khoáng sản Việt Nam -TT cấp Cứu mỏ - Vinacomin	-	136.170.585
11	Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	2.371.096.800
12	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	1.305.882.480
13	Công ty TNHH 1 thành viên môi trường - TKV	-	1.201.500.585
14	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	-	12.575.931.192
15	Công ty than Khe Chàm - TKV	-	58.320.000
16	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	1.350.929.048
17	Trung tâm an toàn mỏ	-	856.371.726
18	Công ty CP tin học, công nghệ môi trường Vinacomin	-	619.044.876
19	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	221.974.500
20	CN Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI tại Hà Nội	-	594.449.420
21	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	-	312.591.966

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
22	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ	-	2.586.579.200
23	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	-	425.303.165
24	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam		858.458.729
25	Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin		122.731.125
26	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh đá quý Việt Nhật - Vimico		101.692.800
27	TT điều dưỡng ngành than - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		71.280.000
B	**CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN**		

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM CẨM HẢI	PHẠM THỊ HẢI	Nguyễn Quế Thanh

Phụ lục 04

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng /năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3-4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
A	**TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo**											
	Tổng cộng (I+II+III...)		**47.186.918.000**	**47.383.552.151**	**3.025.973.930**	**44.357.578.221**						
I	**Công ty CP xuất nhập khẩu than-Vinacomin**		**20.720.400.000**	**20.772.370.511**	**1.552.343.979**	**19.220.026.532**						
I.3	**Máy móc thiết bị**		**20.720.400.000**	**20.772.370.511**	**1.552.343.979**	**19.220.026.532**						
	Giàn chống TL phân thể ZH1600	1	20.720.400.000	20.772.370.511	1.552.343.979	19.220.026.532	16/2/2017	5	4,6	SXKD	103508	31/1/2017
II	**Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ**		**26.466.518.000**	**26.611.181.640**	**1.473.629.951**	**25.137.551.689**						
II.3	**Máy móc thiết bị**		**26.466.518.000**	**26.611.181.640**	**1.473.629.951**	**25.137.551.689**						
	Giàn chông mềm dùng trong hầm lò có độ dốc 45 độ	1	26.466.518.000	26.611.181.640	1.473.629.951	25.137.551.689	21/3/2017	5	4,7	SXKD	47	20/12/2016
B	**TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo**											

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM CẨM HẢI	PHẠM THỊ HẢI	Nguyễn Quế Thanh